

**Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma**  
**Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PĀLI TRONG 32 BÀI”**

**Bài học ngày 23.7.2021**

---

**BÀI 5.**  
**CHỈ ĐỊNH CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ A**

**I. TỪ VỰNG**

**Danh từ nam tánh vĩ ngữ A**

tāpasa = ần sĩ, người ần tu  
ācariya = giáo thọ, a xà lê, thân giáo sư, chuyên gia  
vejja = y sĩ, bác sĩ y khoa  
sīha = sư tử  
luddaka = thợ săn, người săn bắn  
aja = con dê  
vānara / makkata = khỉ  
lābha = lợi lộc, lợi tức thu nhập  
mañca = giường  
kuddāla = cái cuốc

**Động từ:**

rodati = khóc  
hasati = cười  
labhati = thu nhập, đạt được  
pavisati = vào  
dadāti = cho  
ādadāti = lấy  
kīḷati = chơi  
nahāyati = tắm  
ākaddhati = kéo, lôi kéo  
pajahati = bỏ cuộc, ruồng bỏ

## II. VĂN PHẠM

### Chỉ định cách

Chỉ định cách là biến cách của danh từ để biểu thị túc từ gián tiếp. Thí dụ: *Người bán hàng cho cơm đến người hành khất*. Trong câu này cơm là túc từ trực tiếp; người hành khất là túc từ gián tiếp. Trong tiếng Việt khi dịch túc từ chỉ định cách thường dùng những giới từ *cho, đến...*

Biến thể chỉ định cách trong trường hợp danh từ nam tánh vĩ ngữ A số ít thêm vào -ĀYA, -ASSA, số nhiều thêm vào -ĀNAM

### Số ít:

1. *nara + āya / ssa = narāya / narassa (cho hay đến người đàn ông)*
2. *mātula + āya / ssa = mātulāya / mātulassa (cho hay đến người cậu)*
3. *kassaka + āya / ssa = kassakāya / kassakassa (cho hay đến nông phu)*

### Số nhiều:

1. *nara + ānaṃ = narānaṃ (cho hay đến những người đàn ông)*
2. *mātula + ānaṃ = mātulānaṃ (cho hay đến những người cậu)*
3. *kassaka + ānaṃ = kassakānaṃ (cho hay đến những nông phu)*

### Vài câu kiểu mẫu:

### Số ít:

1. *Dhīvaro narāya macchaṃ āharati.*  
*Ngư phủ mang con cá cho người đàn ông.*
2. *Putto mātulassa odanaṃ dadāti.*  
*Người con trai cho cơm đến người cậu*
3. *Vāṇijo kassakassa ajaṃ dadāti.*  
*Người thương buôn cho con dê đến nông phu.*

## **Số nhiều:**

1. *Dhīvarā narānaṃ macche āharanti.*

Những ngư phủ mang con cá cho những người đàn ông.

2. *Puttā mātulānaṃ odanaṃ dadanti.*

Những người con trai cho cơm đến các người cậu

3. *Vāṇijā kassakānaṃ aje dadanti.*

Những thương gia cho các con dê đến những nông phu.

## **PĀLI VUI ĐỂ HỌC**

Ấn Độ là một đại lục mênh mông. Ngôn ngữ vì vậy có nhiều dị biệt giữa địa phương này với địa phương khác. Điều này có ảnh hưởng lớn đến các quốc gia lân cận vì cơ duyên đặc biệt nào đó (...)

Nếu đọc vào bản mẫu tự Pāli phân phụ âm chúng ta thấy có 33 phụ âm chia thành 5 nhóm và một “ngoại nhóm”. Trong 5 nhóm có 2 nhóm “làm khó” người học:

T TH D DH N

Ṭ ṬṬ Ḍ ḌḌ Ṇ

Nhóm dưới viết giống nhóm trên chỉ khác là ở có chấm dưới. Đây là cách viết chuẩn theo Trung Ấn mà Tích Lan chịu ảnh hưởng.

Vùng Nam Ấn thì viết là

T TH T TH N

D DH D DH N

Những âm có gạch dưới đọc theo “ghosa”, còn âm không gạch dưới đọc theo “aghosa”. Cần nghe người giảng trực tiếp để phân sự khác biệt.

Những phân biệt trên thoạt nghe không quan trọng lắm với người ngoại quốc nhưng lại có ảnh hưởng lớn trong các phiên âm.

Dukkha trong tiếng Thái và tiếng Kampuchia được đọc là “túc khá”

Gotama đọc là “ghô đăm” > Cô Đàm

Và còn nhiều thí dụ khác về “sự lộn xộn” giữa âm T và D bắt nguồn từ điểm nêu trên.

## **PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH**

### **Ân Đức Tăng**

*Supaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho  
Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho  
ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho  
Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho.*

Chư Tăng thánh đệ tử Thế Tôn là bậc thiện hạnh, trực hạnh, như hạnh, chánh hạnh.

*Yadidaṃ cattāri purisayugāni  
Attha purisapuggalā  
Esa bhagavato sāvakaṅgho  
āhuṇeyyo pāhuṇeyyo  
Dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo  
Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti.*

Chính là Tám Đôi, Bốn Vị. Chư tăng thánh đệ tử Thế Tôn ấy xứng đáng được tôn trọng, cung nghinh, cúng dường, chấp tay kính lễ, là phước điền vô thượng ở đời.

Văn tụng:

*Bậc diệu hạnh tinh văn Thích Tử  
Bậc trực hạnh pháp lữ thiên gia  
Bậc như lý hạnh Tăng Già  
Bậc chơn chánh hạnh dưới toà Thế Tôn  
Thành đạo quả bốn đôi tám chúng  
Đệ tử Phật ứng cúng tôn nghiêm  
Cung nghinh kính lễ một niềm  
Thánh chúng vô thượng phước điền thế gian.*

## **BÀI TẬP 5.**

### **Dịch sang tiếng Việt:**

1. Vāṇijo rajakassa sātakaṃ dadāti.
2. Vejjo ācariyassa dīpaṃ āharati.
3. Migā pāsāṇahā pabbataṃ dhāvanti.
4. Manussā Buddhehi dhammaṃ labhanti.
5. Puriso vejjāya sakaṃ ākaḍḍhati.
6. Dārako hatthena yācakaṃ bhattaṃ āharati.
7. Yācako ācariyāya āvāṭaṃ khaṇati.
8. Rajako amaccānaṃ sātakaṃ dadāti.
9. Brāhmaṇo sāvakaṇaṃ mañce āharati.
10. Vānaro rukkhamaṃ patati, kukkuro vānaraṃ ḍasati.

### **Dịch sang tiếng Pāli:**

1. Những thương buôn mang những con ngựa cho các quan thượng thư
2. Thợ săn giết một con dê cho người thương buôn
3. Người đàn ông chặt cây với cây cưa cho bác nông dân.
4. Con nai chạy khỏi con sư tử
5. Đức vua cùng với những nam cư sĩ đánh lễ Phật
6. Những kẻ trộm chạy vào núi từ ngôi làng
7. Người thợ giặt giặt y phục cho nhà vui
8. những ngư phủ mang cá trong những cái giỏ đến những nông dân
9. Vị giáo sư vào tịnh xá trông thấy những sa môn
10. Con rắn cắn con khi